

QUY HOẠCH

Kho số viễn thông

(Ban hành kèm theo Thông tư số 22 /2014/TT-BTTTT

ngày tháng năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi áp dụng

1. Quy hoạch kho số viễn thông quốc gia áp dụng để đánh số cho các mạng viễn thông sau đây:

a) Mạng viễn thông công cộng: mạng viễn thông cố định mặt đất; mạng viễn thông cố định vệ tinh; mạng viễn thông di động mặt đất.

b) Mạng viễn thông dùng riêng: mạng viễn thông dùng riêng của các cơ quan Đảng, Nhà nước; mạng viễn thông dùng riêng của Bộ Công an; mạng viễn thông dùng riêng của Bộ Quốc phòng và các mạng viễn thông dùng riêng khác.

2. Các thiết bị đầu cuối của mạng viễn thông di động vệ tinh tuân theo kế hoạch đánh số của các nhà khai thác hệ thống thông tin di động vệ tinh.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Mọi tổ chức, cá nhân quản lý, phân bổ, khai thác và sử dụng các mã, số thuộc kho số viễn thông phải tuân theo các quy định của Quy hoạch này.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Quy hoạch này các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Vùng đánh số* là vùng được xác định theo phạm vi địa lý hành chính của một tỉnh hoặc thành phố trực thuộc Trung ương đặc trưng tính thống nhất về đánh số của mạng viễn thông cố định mặt đất.

2. *Mạng đích* là mạng viễn thông mà cuộc gọi được định tuyến đến khi quay số.

3. *Mã đích quốc gia* là chữ số hoặc tập hợp các chữ số đặc trưng được quy hoạch thống nhất trên phạm vi cả nước để nhận dạng vùng đánh số hoặc mạng đích mà cuộc gọi được định tuyến đến. Khi thực hiện chức năng chọn vùng đánh số, mã đích quốc gia được gọi là mã vùng (Area Code - AC) - mã theo địa lý. Khi thực hiện chức năng chọn mạng đích, mã đích quốc gia được gọi là mã mạng (Network Code - NC) - mã không theo địa lý.

4. *Số thuê bao* là tập hợp các chữ số được quay (trực tiếp hoặc sau mã đích quốc gia) để nối đến một thuê bao khác và được quy hoạch thống nhất (trong phạm vi vùng đánh số hoặc trên phạm vi toàn mạng).

5. *Số dịch vụ* là tập hợp các chữ số mà thuê bao viễn thông của mạng dùng để truy nhập tới một dịch vụ được cung cấp trên chính mạng đó.

6. *Số dùng chung* là số được dùng chung giữa cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp thuộc các vùng đánh số khác nhau để cung cấp cùng một loại dịch vụ.

7. *Mã dịch vụ* là tập hợp các chữ số mà thuê bao viễn thông dùng để truy nhập từ mạng của thuê bao đến dịch vụ thuộc mạng khác.

8. *Mã nhà khai thác* là tập hợp các chữ số dùng để truy nhập đến dịch vụ viễn thông cố định đường dài trong nước hoặc quốc tế của một doanh nghiệp viễn thông xác định.

9. *Mã định tuyến kỹ thuật* là tập hợp các chữ số được doanh nghiệp viễn thông sử dụng để định tuyến các cuộc gọi, bản tin hoặc để nhận dạng mạng, phần tử mạng, bao gồm: mã nhận dạng mạng di động (Mobile Network Code - MNC); mã nhận dạng mạng số liệu (Data Network Identification Code - DNIC); mã điểm báo hiệu quốc tế (International Signaling Point Code - ISPC); mã điểm báo hiệu quốc gia (National Signaling Point Code - NSPC) và các mã định tuyến kỹ thuật khác theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông.

10. *Dịch vụ nội vùng* là dịch vụ viễn thông, dịch vụ ứng dụng viễn thông được cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất, bảo đảm cho người sử dụng dịch vụ trong phạm vi một vùng đánh số khả năng truy nhập để sử dụng dịch vụ với cùng một mã, số. Mã, số sử dụng trong trường hợp này được gọi là mã, số dịch vụ nội vùng.

11. *Dịch vụ toàn quốc* là dịch vụ viễn thông, dịch vụ ứng dụng viễn thông được cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất, bảo đảm cho người sử dụng dịch vụ trên phạm vi toàn quốc khả năng truy nhập để sử dụng dịch vụ với cùng một mã, số. Mã, số sử dụng trong trường hợp này được gọi là mã, số dịch vụ toàn quốc.

12. *Dịch vụ bắt buộc* là dịch vụ viễn thông mà doanh nghiệp viễn thông có trách nhiệm bắt buộc cung cấp cho người sử dụng dịch vụ theo quy định của pháp luật, bao gồm: dịch vụ viễn thông khẩn cấp (công an, cứu hỏa, cấp cứu y tế, tìm kiếm cứu nạn); dịch vụ hỗ trợ khách hàng bắt buộc (dịch vụ đăng ký đàm thoại trong nước, quốc tế qua điện thoại viên; dịch vụ trợ giúp tra cứu số thuê bao điện thoại cố định; dịch vụ báo hỏng số thuê bao điện thoại cố định; dịch vụ trợ giúp thuê bao di động) và các dịch vụ bắt buộc khác theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông.

13. *Dịch vụ thanh toán giá cước ở nước ngoài* là dịch vụ viễn thông khi người sử dụng dịch vụ viễn thông gọi đi quốc tế thì doanh nghiệp cung cấp dịch vụ ở nước ngoài sẽ chịu trách nhiệm thanh toán giá cước thay cho người sử dụng dịch vụ với doanh nghiệp viễn thông cung cấp dịch vụ tại Việt Nam.

14. *Dịch vụ gọi tự do (Toll Free Service)* là dịch vụ điện thoại trên mạng viễn thông cố định mặt đất được cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp sử dụng để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin và có trách nhiệm thanh toán giá cước viễn thông thay cho người sử dụng dịch vụ với doanh nghiệp viễn thông.

15. *Dịch vụ gọi giá cao (Premium Service)* là dịch vụ điện thoại trên mạng viễn thông cố định mặt đất được cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp sử dụng để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin và yêu cầu người sử dụng dịch vụ, ngoài giá cước viễn thông theo quy định, phải thanh toán thêm một khoản giá cước để nhận được các nội dung thông tin đặc thù có giá trị cao.

16. *Dịch vụ giải đáp thông tin* là dịch vụ điện thoại trên mạng viễn thông cố định mặt đất được cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp sử dụng để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng nhằm hướng dẫn, phản ánh, giải đáp, tư vấn theo yêu cầu của người sử dụng dịch vụ các vấn đề chung, thông thường về văn hóa, kinh tế, xã hội v.v.

17. *Dịch vụ ứng dụng tin nhắn ngắn* (sau đây gọi là dịch vụ tin nhắn ngắn) là dịch vụ nhắn tin trên mạng thông tin di động được cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp sử dụng để cung cấp dịch vụ ứng dụng viễn thông.

18. *Dịch vụ đo thử* là dịch vụ trên mạng viễn thông cố định mặt đất dùng để thông báo, kiểm tra, đánh giá chất lượng thiết bị hoặc đường truyền dẫn, bao gồm: dịch vụ báo giờ, dịch vụ tự thử chuông và các dịch vụ đo thử khác.

19. *Mã, số dự phòng* là mã, số viễn thông sẽ được đưa vào sử dụng làm mã, số cụ thể trong tương lai trên cơ sở nhu cầu của thị trường dịch vụ tại từng giai đoạn áp dụng với độ dài và cấu trúc theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông.

Chương II **CẤU TRÚC SỐ QUỐC TẾ VÀ SỐ QUỐC GIA**

Điều 4. Số quốc tế

1. Số quốc tế (International Number - IN) là chữ số hoặc tập hợp các chữ số được quay sau số mào đầu quốc tế (International Prefix - IP) để kết nối tới một thuê bao sử dụng dịch vụ ở nước ngoài. Số quốc tế bao gồm mã quốc gia (Country Code - CC) và số quốc gia có nghĩa (National Significant Number - NSN).

Số quốc tế = Mã quốc gia + Số quốc gia có nghĩa

Số mào đầu quốc tế	Mã quốc gia	Số quốc gia có nghĩa
	← Số quốc tế →	

2. Độ dài tối đa của số quốc tế tuân thủ theo khuyến nghị ITU-T E.164 của Liên minh Viễn thông Quốc tế (International Telecommunication Union - ITU) là 15 chữ số.

Điều 5. Số mào đầu quốc tế

Số mào đầu quốc tế là chữ số hoặc tập hợp các chữ số được thuê bao chủ gọi quay trước số quốc tế để thực hiện cuộc gọi quốc tế đến thuê bao bị gọi ở nước ngoài. Tại Việt Nam số mào đầu quốc tế được quy định là số 00.

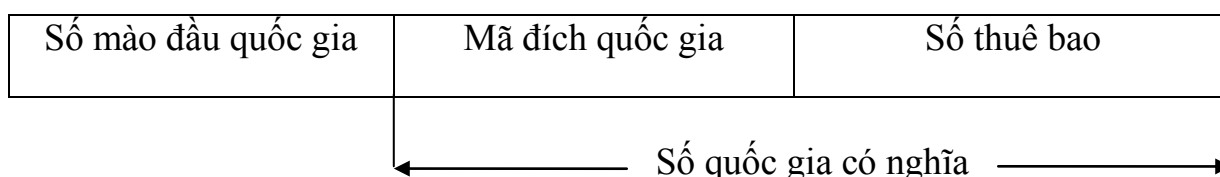
Điều 6. Mã quốc gia

Mã quốc gia là chữ số hoặc tập hợp các chữ số được quay sau số mào đầu quốc tế đặc trưng cho việc nhận dạng quốc gia hoặc vùng lãnh thổ mà cuộc gọi được định tuyến đến. Liên minh Viễn thông Quốc tế ấn định mã quốc gia cho Việt Nam là 84.

Điều 7. Số quốc gia có nghĩa

1. Số quốc gia có nghĩa là chữ số hoặc tập hợp các chữ số được quay sau số mào đầu quốc gia (National Prefix - NP) để kết nối đến một thuê bao đăng ký sử dụng dịch vụ ở trong nước. Số quốc gia có nghĩa bao gồm mã đích quốc gia (National Destination Code - NDC) và số thuê bao (Subscriber Number - SN).

Số quốc gia có nghĩa = Mã đích quốc gia + Số thuê bao



2. Độ dài tối đa của số quốc gia có nghĩa tuân thủ theo khuyến nghị ITU-T E.164 của Liên minh Viễn thông Quốc tế:

Độ dài tối đa số quốc gia có nghĩa = 15 - Độ dài mã quốc gia

Điều 8. Số mào đầu quốc gia

Số mào đầu quốc gia là chữ số hoặc tập hợp các chữ số được thuê bao chủ gọi quay trước số quốc gia có nghĩa để thực hiện cuộc gọi đến thuê bao bị gọi ở trong nước thuộc vùng đánh số khác hoặc mạng đích khác. Tại Việt Nam số mào đầu quốc gia được quy định là số 0.

Chương III QUY HOẠCH SỐ QUỐC GIA

Điều 9. Mã đích quốc gia

1. Mã vùng được quy hoạch theo nguyên tắc sau:

a) Độ dài của mã vùng là 2 hoặc 3 chữ số và có cấu trúc là 2A(B), trong đó A, B là các chữ số bất kỳ từ 0 đến 9;

b) Mỗi vùng đánh số được ấn định bằng một mã vùng.

2. Mã mạng được quy hoạch như sau:

a) Độ dài của mã mạng là 2 chữ số và có cấu trúc là 1A, 3A, 4A, 5A, 6A, 7A, 8A, 9A; trong đó A là chữ số bất kỳ từ 0 đến 9;

b) Mỗi mạng đích được ấn định bằng một hoặc nhiều mã mạng (đa mã).

Điều 10. Số thuê bao

1. Số thuê bao mạng viễn thông cố định mặt đất được quy hoạch theo nguyên tắc sau:

a) Có độ dài 7, 8 chữ số phụ thuộc vào vùng đánh số cụ thể;

b) Bắt đầu bằng các chữ số 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9 theo sau là các chữ số bất kỳ từ 0 đến 9.

2. Số thuê bao mạng viễn thông cố định vệ tinh được quy hoạch theo nguyên tắc sau:

a) Có độ dài 7 chữ số;

b) Bắt đầu bằng các chữ số 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9 theo sau là các chữ số bất kỳ từ 0 đến 9.

3. Số thuê bao mạng viễn thông di động mặt đất sử dụng cho thuê bao viễn thông là người được quy hoạch theo nguyên tắc sau:

a) Có độ dài 7 chữ số;

b) Bắt đầu bằng các chữ số 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9 theo sau là các chữ số bất kỳ từ 0 đến 9.

4. Số thuê bao mạng viễn thông di động mặt đất sử dụng cho thuê bao viễn thông là thiết bị được quy hoạch theo nguyên tắc sau:

a) Có độ dài 8 chữ số;

b) Bắt đầu bằng các chữ số 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9 theo sau là các chữ số bất kỳ từ 0 đến 9.

5. Số thuê bao điện thoại Internet được quy hoạch theo nguyên tắc sau:

a) Có độ dài 10 chữ số bao gồm cả mã mạng điện thoại Internet;

b) Có cấu trúc là 65ABCDEFGH, trong đó A dùng để nhận biết nhà khai thác viễn thông có giá trị từ 1 đến 9; B, C, D, E, F, G, H là các chữ số bất kỳ từ 0 đến 9;

c) Không dùng mã nhà khai thác hoặc mã vùng trước số thuê bao điện thoại Internet.

6. Số thuê bao mạng viễn thông dùng riêng được quy hoạch theo nguyên tắc sau: